



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Chủ biên: TS. Bùi Thị Minh Nguyệt

Thành viên tham gia:

TS. Lã Nguyên Khang - PGS.TS. Trần Quang Bảo

SÁCH THAM KHẢO

SỔ TAY

**PHÁP LÝ LÂM NGHIỆP HỖ TRỢ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

“Tài liệu bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

UBND TỈNH GIA LAI

SỞ TƯ PHÁP



SỔ TAY

**HỖ TRỢ PHÁP LÝ
CHO DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA**

NĂM 2022

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời gian qua, công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Gia Lai luôn được địa phương chú trọng, triển khai thực hiện. Để thực hiện tốt công tác này, ngày 18/12/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 1181/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở Quyết định số 1181/QĐ-UBND, hàng năm Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai đều ban hành kế hoạch triển khai thực hiện, xác định những nhiệm vụ trọng tâm, lĩnh vực hỗ trợ chủ yếu trong từng năm với các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đa dạng, phù hợp với từng đối tượng hỗ trợ.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai biên soạn tài liệu **“Sổ tay hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”**. Nội dung chủ yếu tập trung vào quy định pháp luật về hóa đơn, hóa đơn điện tử, những hành vi vi phạm hành chính về thuế,

hóa đơn; quy định pháp luật của địa phương về các loại phí, lệ phí,...

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Phần I

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÓA ĐƠN, HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Câu hỏi 1. Hóa đơn, hóa đơn điện tử là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ¹ (sau đây viết là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) thì hóa đơn và hóa đơn điện tử được giải thích như sau:

1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được thể hiện theo hình thức hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

2. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã

¹ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022.

hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, trong đó:

a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức

bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

Câu hỏi 2. Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế phải đảm bảo nguyên tắc gì?

Trả lời:

Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.
2. Không bắt buộc có chữ ký số.
3. Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi

có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

Câu hỏi 3. Doanh nghiệp nào được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định những doanh nghiệp sau đây được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ

quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế (trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Câu hỏi 4. Thế nào là sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp?

Trả lời:

Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (sau đây viết là Nghị định số 125/2020/NĐ-CP) quy định sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc:

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ giả;
- Sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng;
- Sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;
- Sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;
- Sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;
- Sử dụng hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa

đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

Câu hỏi 5. Thế nào là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ?

Trả lời:

Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc:

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định;
- Sử dụng hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định;

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hóa đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hóa, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ);

- Sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả;

- Sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn;

- Sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác;

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra;

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

Câu hỏi 6. Thế nào là hóa đơn, chứng từ giả?

Trả lời:

Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Câu hỏi 7. Những hành vi bị cấm đối với tổ chức, cá nhân bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định những hành vi

bị cấm đối với tổ chức, cá nhân bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thực hiện hành vi gian dối như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn;

- Cản trở công chức thuế thi hành công vụ, cụ thể các hành vi cản trở gây tổn hại sức khỏe, nhân phẩm của công chức thuế khi đang thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, chứng từ;

- Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ;

- Đưa hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan hóa đơn, chứng từ nhằm mưu lợi bất chính.

Câu hỏi 8. Quy định về báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ?

Trả lời:

Điều 29 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

quy định về báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ như sau:

- Hàng quý, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh mua hóa đơn của cơ quan thuế có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn được nộp theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh việc sử dụng hóa đơn theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp trong kỳ không sử dụng hóa đơn thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn ghi số lượng hóa đơn sử dụng bằng không (= 0), không cần gửi bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ.

Trường hợp kỳ trước đã sử dụng hết hóa

đơn, đã báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn kỳ trước với số tồn bằng không (0), trong kỳ không mua hóa đơn, không sử dụng hóa đơn thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh không phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ khi chia, tách, sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước cùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh chuyển địa điểm kinh doanh đến địa bàn khác địa bàn cơ quan thuế đang quản lý trực tiếp thì phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Câu hỏi 9. Quy định về bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ?

Trả lời:

Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ như sau:

1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:

a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;

b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.

2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng

in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:

a) Hóa đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá;

b) Hóa đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán;

c) Hóa đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.

Câu hỏi 10. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có thông

báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

- Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;

- Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;

- Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp được

thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành quyết định ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 11. Theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, khi doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử thì có cần phải tiêu hủy hóa đơn giấy chưa sử dụng không?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

“3. Kể từ thời điểm cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã thông báo phát hành theo các quy định trước đây, tiêu hủy hóa đơn giấy đã thông

báo phát hành nhưng chưa sử dụng (nếu có). Trình tự, thủ tục tiêu hủy thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này”

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, khi doanh nghiệp được cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thì phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn giấy đã thông báo phát hành nhưng chưa sử dụng.

Câu hỏi 12. Những đối tượng nào được sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế mà không phải trả tiền dịch vụ hóa đơn điện tử?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định những đối tượng sau đây được sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế mà không phải trả tiền dịch vụ hóa đơn điện tử:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Các đối tượng nêu trên không phải trả tiền dịch vụ hóa đơn điện tử trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử.

Câu hỏi 13. Hóa đơn điện tử bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Từ khoản 1 đến khoản 13 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định hóa đơn điện tử bao gồm những nội dung sau đây:

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn.

2. Tên liên hóa đơn (áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in).

3. Số hóa đơn.

4. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán.

5. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua.

6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

7. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua.

8. Thời điểm lập hóa đơn.

9. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử.

10. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

11. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) và các nội dung khác liên quan (nếu có).

12. Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hóa đơn đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

13. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn.

Ngoài các nội dung nêu trên, doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay logo để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.

Câu hỏi 14. Những trường hợp nào hóa đơn điện tử không cần phải có đầy đủ các nội dung về hóa đơn?

Trả lời:

Khoản 14 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định hóa đơn điện tử không cần thiết phải có đầy đủ các nội dung về hóa đơn trong các trường hợp sau đây:

1. Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan

thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua.

3. Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn; tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký điện tử của người mua; chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng.

4. Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế

giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

5. Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh

doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

6. Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

7. Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng.

8. Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

9. Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên

và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

10. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên.

Câu hỏi 15. Quy định về ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử?

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (sau đây viết là Thông tư số

78/2021/TT-BTC) quy định ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử như sau:

Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6 để phản ánh loại hóa đơn điện tử, cụ thể:

- Số 1: Phản ánh loại hóa đơn điện tử giá trị gia tăng;

- Số 2: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng;

- Số 3: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán tài sản công;

- Số 4: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia;

- Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;

- Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử

được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.

Câu hỏi 16. Quy định về ký hiệu hóa đơn điện tử?

Trả lời:

Điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định ký hiệu hóa đơn điện tử như sau:

Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Cụ thể:

- Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K như sau: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã;

- Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả-rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2023 thì thể hiện là số 23;

- Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B, G, H thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

+ Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản công và hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền;

+ Chữ N: Áp dụng đối với phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử;

+ Chữ B: Áp dụng đối với phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;

+ Chữ G: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng;

+ Chữ H: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng.

- Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY;

- Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn

(hoặc ở vị trí dễ nhận biết);

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử và ký hiệu hóa đơn điện tử:

+ “1C22TAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “2C22TBB” – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “1C23LBB” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ “1K23TYT” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ “1K22DAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ “6K22NAB” – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử loại không có mã được lập năm 2022 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế;

+ “6K22BAB” – là phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử loại không có mã được lập năm 2022 do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

Câu hỏi 17. Quy định về số hóa đơn?

Trả lời:

Điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định số hóa đơn như sau:

- Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối

đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn. Riêng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì số hóa đơn được in sẵn trên hóa đơn và người mua hóa đơn được sử dụng đến hết kể từ khi mua.

Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn.

- Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn

đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.

Câu hỏi 18. Người bán xử lý như thế nào khi tên, địa chỉ của người mua quá dài, không thể hiện hết nội dung trên hóa đơn điện tử?

Trả lời:

Điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định như sau:

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm Hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, quận, huyện, thành phố, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.

Câu hỏi 19. Doanh nghiệp có được ghi tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng nước ngoài trên hóa đơn điện tử không?

Trả lời:

Điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định tên hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn phải thể hiện bằng tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

Câu hỏi 20. Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế lập hóa đơn điện tử như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế về việc sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ

quan thuế, doanh nghiệp sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Câu hỏi 21. Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế lập hóa đơn điện tử như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế như sau:

1. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP² nếu truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:

² Doanh nghiệp thuộc đối tượng không phải trả tiền dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.

2. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã.

Câu hỏi 22. Doanh nghiệp có được ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 78/2021/TT-BTC, doanh

nghiệp được quyền ủy nhiệm cho bên thứ ba là bên có quan hệ liên kết với người bán, là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ.

Việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Phải được lập bằng văn bản (hợp đồng hoặc thỏa thuận) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm;

- Phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử;

- Hóa đơn điện tử do tổ chức được ủy nhiệm lập là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm;

- Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên thì bên ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;

- Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử không có mã) thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

- Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực

tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc nêu trên.

Câu hỏi 23. Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện những nội dung gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 78/2021/TT-BTC, hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số); thông tin về hóa đơn điện tử ủy nhiệm (loại hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm).

Phần II

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN

Câu hỏi 1. Quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn?

Trả lời:

Điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập) quy định thời hiệu

xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là 02 năm³.

Câu hỏi 2. Những đối tượng nào bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn?

Trả lời:

Điều 3 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính thuế, hóa đơn như sau:

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

- Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghĩa vụ về thuế mà pháp luật về thuế, quản lý thuế quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của bên được ủy quyền phải thực

³ Trước đây, theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 01 năm.

hiện thay người nộp thuế thì nếu bên được ủy quyền có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân được ủy quyền bị xử phạt theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

Trường hợp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay người nộp thuế mà tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

- Tổ chức, cá nhân liên quan vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

2. Người nộp thuế là tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt

động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh trực tiếp kê khai, nộp thuế, sử dụng hóa đơn;

- Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập;

- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

- Tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

- Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

- Tổ hợp tác và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 3. Quy định về thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn như sau:

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

Câu hỏi 4. Quy định về thời hạn truy thu thuế?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định thời hạn truy thu thuế như sau:

1. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ tiền thuế truy thu (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, tiền chậm nộp tiền thuế) vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

2. Thời hạn truy thu thuế trích dẫn tại mục 1 câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các khoản thuế theo pháp luật về thuế và khoản thu khác do tổ chức, cá nhân tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với các khoản thu từ đất đai hoặc khoản thu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân thì cơ quan có thẩm quyền xác định thời hạn truy thu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan nhưng không ít hơn thời hạn truy thu trích dẫn tại mục 1 câu hỏi này.

Câu hỏi 5. Những trường hợp nào không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định những trường hợp sau đây không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn:

1. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế, hóa đơn bằng phương thức điện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thuộc trường hợp thực hiện hành vi vi phạm do sự kiện bất khả kháng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế đối với người nộp thuế vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (kể cả các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý được ban hành trước ngày Nghị định số 125/2020/NĐ-CP có hiệu lực⁴), trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chưa phát hiện sai sót của người nộp thuế trong

⁴ Ngày 05/12/2020.

việc khai, xác định số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng sau đó hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế bị phát hiện.

3. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện.

4. Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

5. Không xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đó.

Câu hỏi 6. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cho, bán hóa đơn?

Trả lời:

Điều 22 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP) quy định mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cho, bán hóa đơn như sau:

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Cho, bán hóa đơn đặt in chưa phát hành;

- Cho, bán hóa đơn đặt in của khách hàng đặt in hóa đơn cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn, trừ các hành vi sau:

- Cho, bán hóa đơn đặt in chưa phát hành;

- Cho, bán hóa đơn đặt in của khách hàng đặt in hóa đơn cho tổ chức, cá nhân khác.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc hủy hóa đơn đối với hành vi trích dẫn tại mục 1, mục 2 câu hỏi này;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trích dẫn tại mục 1, mục 2 câu hỏi này.

Câu hỏi 7. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn?

Trả lời:

Điều 28 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định mức xử phạt đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn như sau:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn quy định tại Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, trừ các trường hợp sau:

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm nhưng khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra phát hiện, người mua chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

- Sử dụng hóa đơn không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy hóa đơn đã sử dụng.

Câu hỏi 8. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không hủy, không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, hành vi không hủy, không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật bị phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng.

Phần III

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

Câu hỏi 1. Bảo hiểm nông nghiệp là gì? Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (sau đây viết là Nghị định số 58/2018/NĐ-CP), bảo hiểm nông nghiệp là loại hình bảo hiểm cho đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, theo đó bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Bảo hiểm nông nghiệp gồm các loại hình sau đây:

1. Bảo hiểm đối với rủi ro định danh, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh

ng nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do các rủi ro được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp gây ra.

2. Bảo hiểm mọi rủi ro, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổn thất thực tế do mọi rủi ro gây ra, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

3. Bảo hiểm đối với tổn thất về thu nhập, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường chi phí sản xuất nông nghiệp để bù đắp cho tổn thất do các rủi ro được bảo hiểm gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

4. Bảo hiểm theo chỉ số năng suất, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo mức sụt giảm năng suất thực tế của một khu vực địa lý (huyện, xã,...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ

thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

5. Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo biến động của chỉ số thời tiết (mưa, gió, hạn hán, ngập lụt, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

6. Bảo hiểm theo chỉ số viễn thám, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo sự biến động của chỉ số viễn thám theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm.

7. Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.

Câu hỏi 2. Tỉnh Gia Lai được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với loại cây trồng, vật nuôi nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (sau đây viết là Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg), tỉnh Gia Lai được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với loại cây trồng, vật nuôi sau:

- Đối với cây trồng: Cây cao su, cây cà phê, cây hồ tiêu, cây điều.

- Đối với vật nuôi: Trâu, bò.

Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp từ ngày 24/6/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

Câu hỏi 3. Những rủi ro nào được bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp?

Trả lời:

Điều 5 Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg quy định những rủi ro sau đây được bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp:

1. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với cây lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê:

a) Thiên tai đối với cây lúa bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thiên tai đối với cây cao su, hồ tiêu, điều, cà phê bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, lũ, lũ quét, ngập lụt, mưa đá, sương muối. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh đối với cây lúa bao gồm: Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, đạo ôn, bạc lá, đốm sọc; dịch rầy nâu, rầy lưng trắng; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu năn; chuột. Dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Không hỗ trợ cho các rủi ro dịch bệnh đối với cây cao su, hồ tiêu, điều, cà phê.

2. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với trâu, bò, lợn:

a) Thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh bao gồm: Bệnh lở mồm long móng, tai xanh ở lợn (hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn), nhiệt thán,

xoắn khuẩn. Dịch bệnh phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra:

a) Thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, mưa đá, động đất, sóng thần. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Dịch bệnh: Không hỗ trợ cho các rủi ro dịch bệnh đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra.

Câu hỏi 4. Quy định về mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp?

Trả lời:

Điều 19 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP quy định mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông

nghiệp như sau:

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Để được hưởng mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

- Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định pháp luật về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Câu hỏi 5. Danh tính điện tử là gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử⁵ (sau đây viết là Nghị định số 59/2022/NĐ-CP) giải thích danh tính điện tử như sau:

Danh tính điện tử là thông tin của một cá nhân hoặc tổ chức trong hệ thống định danh và xác thực điện tử cho phép xác định duy nhất cá nhân hoặc tổ chức đó trên môi trường điện tử.

Câu hỏi 6. Mã định danh điện tử của tổ chức được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP, mã định danh điện tử của tổ chức được xác định bằng mã số thuế của tổ chức đó; trường hợp không có mã số thuế thì hệ thống định danh và xác thực điện tử xác lập một dãy số tự

⁵ Nghị định số 59/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2022.

nhiên duy nhất để quản lý danh tính điện tử của tổ chức đó.

Câu hỏi 7. Danh tính điện tử tổ chức bao gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP quy định danh tính điện tử tổ chức bao gồm những nội dung sau:

1. Mã định danh điện tử của tổ chức.
2. Tên tổ chức gồm tên tiếng Việt, tên viết tắt (nếu có) và tên tiếng nước ngoài (nếu có).
3. Ngày, tháng, năm thành lập.
4. Địa chỉ trụ sở chính.
5. Số định danh cá nhân hoặc số định danh của người nước ngoài; họ, chữ đệm và tên người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu của tổ chức.

Câu hỏi 8. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức?

Trả lời:

Điều 16 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức như sau:

1. Người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu của tổ chức (đã có tài khoản định danh điện tử mức độ 2) đăng nhập ứng dụng VNelD để đăng ký tài khoản định danh điện tử cho tổ chức; cung cấp các thông tin theo hướng dẫn trên ứng dụng VNelD và gửi yêu cầu đề nghị cấp tài khoản định danh điện tử tới cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng VNelD.

2. Cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử tiến hành xác thực thông tin về tổ chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp thông tin về tổ chức chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ

liệu chuyên ngành khác thì thực hiện xác minh thông tin tổ chức và thông báo kết quả đăng ký tài khoản định danh điện tử cho người đến làm thủ tục của tổ chức qua ứng dụng VNelD hoặc tin nhắn SMS hoặc địa chỉ thư điện tử.

Ghi chú:

“VNelD” là ứng dụng trên thiết bị số; “dinhdanhdientu.gov.vn”, “vneid.gov.vn” là trang thông tin định danh điện tử do Bộ Công an tạo lập, phát triển để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử; phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Phần IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Câu hỏi 1. Những đối tượng nào thuộc đối tượng phải nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm?

Trả lời:

Ngày 08/7/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND). Theo đó, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND quy định những đối tượng sau phải nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại), chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp hoặc có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Câu hỏi 2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường?

Trả lời:

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

1. Đối với hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1.000m²:

- Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện: 2.920.000 đồng/hồ sơ.

- Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện: 1.750.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối với hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000m² trở lên:

- Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện: 4.870.000 đồng/hồ sơ.

- Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện: 2.920.000 đồng/hồ sơ.

Câu hỏi 3. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai đối với tổ chức?

Trả lời:

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai đối với tổ chức như sau:

1. Đối với hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1.000m²:

- Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện: 1.550.000 đồng/hồ sơ.

- Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện: 930.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối với hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000m² trở lên:

- Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện: 2.590.000 đồng/hồ sơ.

- Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện: 1.550.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức thì mức thu phí thẩm định bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng trích dẫn tại mục 1, mục 2 câu hỏi này.

Câu hỏi 4. Mức thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm?

Trả lời:

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND quy định mức thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản

gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm như sau:

1. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

- Đối với tổ chức: 400.000 đồng/hồ sơ.

- Đối với cá nhân: 200.000 đồng/hồ sơ.

2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Đối với đăng ký biện pháp bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ.

- Đối với đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ.

- Đối với đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ.

- Đối với xóa đăng ký biện pháp bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

Câu hỏi 5. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức?

Trả lời:

Ngày 08/7/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức được quy định như sau:

1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

- Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 500.000 đồng/giấy.

- Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy.

- Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 250.000 đồng/giấy.

- Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất): 50.000 đồng/giấy.

2. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai): 30.000 đồng/lần.

3. Trích lục bản đồ địa chính đối với khu vực đã có bản đồ địa chính thực hiện trong trường hợp cấp riêng lẻ (không bao gồm trích lục kèm theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và thực hiện dịch vụ đo đạc trích lục bản đồ địa chính): 30.000 đồng/lần.

4. Cung cấp văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (không bao gồm chi phí in ấn, photocopy): 20.000 đồng/lần.

Câu hỏi 6. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam?

Trả lời:

Ngày 08/7/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND). Theo đó, Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam như sau:

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: 600.000 đồng/giấy phép.

- Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: 450.000 đồng/giấy phép.

- Lệ phí gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: 450.000 đồng/giấy phép.

Câu hỏi 7. Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh?

Trả lời:

Ngày 08/7/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (sau đây viết là Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND). Theo đó, Điều 1 Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào

cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế
Lệ Thanh như sau:

1. Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi (năm); xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) dưới 02 tấn: 50.000 đồng/xe/lượt.

2. Xe ô tô chở khách từ 12 chỗ ngồi (năm) đến 30 chỗ ngồi (năm); xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 02 tấn đến dưới 04 tấn: 60.000 đồng/xe/lượt.

3. Xe ô tô chở khách từ 31 chỗ ngồi (năm) trở lên; xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 04 tấn đến dưới 10 tấn: 120.000 đồng/xe/lượt.

4. Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit: 180.000 đồng/xe/lượt.

5. Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit: 230.000 đồng/xe/lượt.

Câu hỏi 8. Những đối tượng nào được miễn nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND) quy định những đối tượng sau đây được miễn nộp phí:

1. Xe cứu thương.

2. Xe cứu hỏa.
3. Xe hộ đê.
4. Xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão.
5. Xe chuyên dụng phục vụ quốc phòng, an ninh.
6. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “phí đường bộ toàn quốc”.
7. Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy.
8. Xe ba bánh gắn máy.
9. Xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.
10. Xe có hộ tống, dẫn đường.
11. Xe công vụ gồm: xe cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác.
12. Xe của đoàn công tác nước ngoài

được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước.

13. Xe không chở hàng hóa, xe không chở hành khách.

Câu hỏi 9. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất?

Trả lời:

Ngày 08/7/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan

nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a) Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 2.000.000 đồng/hồ sơ;

b) Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100m^3 đến dưới

3.000m³/ngày đêm: 4.000.000 đồng/hồ sơ;

c) Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất: Bằng 50% mức thu trích dẫn tại điểm a, điểm b mục này;

d) Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất: Bằng 30% mức thu trích dẫn tại điểm a, điểm b mục này.

2. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:

a) Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200m³/ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5m³/giờ: 2.000.000 đồng/hồ sơ;

b) Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100kw đến dưới 2.000kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m³/giây đến 2m³/giây: 4.000.000 đồng/hồ sơ;

c) Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt: Bằng 50% mức thu trích dẫn tại điểm a, điểm b mục này.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

4. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: Bằng 30% mức

thu trích dẫn tại mục 3 câu hỏi này.

Câu hỏi 10. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là quặng khoáng sản kim loại?

Trả lời:

Ngày 13/7/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đó, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là quặng khoáng sản kim loại được quy định như sau:

- Quặng sắt: 50.000 đồng/tấn;
- Quặng vàng: 225.000 đồng/tấn;
- Quặng đất hiếm: 50.000 đồng/tấn;
- Quặng thiếc: 225.000 đồng/tấn;
- Quặng von-photô-ram (wolfram): 40.000 đồng/tấn;

- Quặng chì, quặng kẽm: 225.000 đồng/tấn;
- Quặng nhôm, quặng bô-xít (bouxite): 20.000 đồng/tấn;
- Quặng đồng, quặng ni-ken (niken): 47.000 đồng/tấn;
- Quặng cromit: 50.000 đồng/tấn;
- Quặng mô-li-đen (molipden), quặng ma-nhê (magie): 225.000 đồng/tấn;
- Quặng khoáng sản kim loại khác: 25.000 đồng/tấn.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	3
Phần I. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÓA ĐƠN, HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ	5
Câu hỏi 1. Hóa đơn, hóa đơn điện tử là gì?	5
Câu hỏi 2. Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế phải đảm bảo nguyên tắc gì?	7
Câu hỏi 3. Doanh nghiệp nào được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ?	8
Câu hỏi 4. Thế nào là sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp?	9
Câu hỏi 5. Thế nào là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ?	11

- Câu hỏi 6.** Thế nào là hóa đơn chứng từ giả? 13
- Câu hỏi 7.** Những hành vi bị cấm đối với tổ chức, cá nhân bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ? 13
- Câu hỏi 8.** Quy định về báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ? 14
- Câu hỏi 9.** Quy định về bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ? 17
- Câu hỏi 10.** Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế trong trường hợp nào? 18
- Câu hỏi 11.** Khi doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì có cần phải tiêu hủy hóa đơn giấy chưa sử dụng không? 21

Câu hỏi 12. Những đối tượng nào được sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế mà không phải trả tiền dịch vụ hóa đơn điện tử?	22
Câu hỏi 13. Hóa đơn điện tử bao gồm những nội dung gì?	23
Câu hỏi 14. Những trường hợp nào hóa đơn điện tử không cần phải có đầy đủ các nội dung về hóa đơn?	26
Câu hỏi 15. Quy định về ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử?	31
Câu hỏi 16. Quy định về ký hiệu hóa đơn điện tử?	33
Câu hỏi 17. Quy định về số hóa đơn?	37
Câu hỏi 18. Người bán xử lý như thế nào khi tên, địa chỉ của người mua quá dài, không thể hiện hết nội dung trên hóa đơn điện tử?	39
Câu hỏi 19. Doanh nghiệp có được ghi tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng nước ngoài trên hóa đơn điện tử không?	40
Câu hỏi 20. Doanh nghiệp sử dụng hóa	40

đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế lập hóa đơn điện tử như thế nào?

Câu hỏi 21. Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế lập hóa đơn điện tử như thế nào? 41

Câu hỏi 22. Doanh nghiệp có được ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử không? 42

Câu hỏi 23. Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện những nội dung gì? 45

Phần II. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN 46

Câu hỏi 1. Quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn? 46

Câu hỏi 2. Những đối tượng nào bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn? 47

Câu hỏi 3. Quy định về thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn? 50

Câu hỏi 4. Quy định về thời hạn truy thu thuế?	50
Câu hỏi 5. Những trường hợp nào không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn?	52
Câu hỏi 6. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cho, bán hóa đơn?	55
Câu hỏi 7. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn?	56
Câu hỏi 8. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không hủy, không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật?	58
Phần III. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC	59
Câu hỏi 1. Bảo hiểm nông nghiệp là gì? Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp?	59
Câu hỏi 2. Tỉnh Gia Lai được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với loại cây trồng, vật nuôi nào?	62

Câu hỏi 3. Những rủi ro nào được bảo hiểm được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp? 62

Câu hỏi 4. Quy định về mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp? 65

Câu hỏi 5. Danh tính điện tử là gì? 67

Câu hỏi 6. Mã định danh điện tử của tổ chức được xác định như thế nào? 68

Câu hỏi 7. Danh tính điện tử tổ chức bao gồm những nội dung gì? 69

Câu hỏi 8. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức? 69

Phần IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI 72

Câu hỏi 1. Những đối tượng nào thuộc đối tượng phải nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm? 72

- Câu hỏi 2.** Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường? 73
- Câu hỏi 3.** Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai đối với tổ chức? 75
- Câu hỏi 4.** Mức thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm? 76
- Câu hỏi 5.** Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức? 78
- Câu hỏi 6.** Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam? 81
- Câu hỏi 7.** Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh? 82

Câu hỏi 8. Những đối tượng nào được miễn nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh? 84

Câu hỏi 9. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất? 86

Câu hỏi 10. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là quặng khoáng sản kim loại? 90

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

Trụ sở: 46 Lê Thánh Tôn, phường Ia Kring,
thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0269.3824.102
Website: <http://stp.gialai.gov.vn>
Email Ban biên tập:
nghiepvu1stp.gialai@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Bà Lê Thị Ngọc Lam
Giám đốc Sở Tư pháp

Chịu trách nhiệm nội dung
Bà Nguyễn Như Ý
Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Biên tập
Bà Lương Thị Thảo
Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ 1

Biên soạn và trình bày
Tổ biên soạn

Giấy phép xuất bản số 82/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai cấp ngày 17 tháng 10 năm 2022.

In 10 cuốn, khổ 10.8 x 18 cm tại Xưởng in Quân đoàn 3 - đường Lê Duẩn, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2022.